

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3/2015**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		615.109.073.151	569.879.012.555
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		283.913.951.621	287.205.941.806
1 Tiền	111		55.788.951.621	46.828.441.806
2 Các khoản tương đương tiền	112		228.125.000.000	240.377.500.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.832.619.120	2.228.658.632
1 Chứng khoán kinh doanh	121		4.618.744.826	4.897.513.746
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.786.125.706)	(2.668.855.114)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.672.574.046	191.138.420.462
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		84.676.590.984	61.799.991.360
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.117.511.475	1.359.774.120
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3 Các khoản phải thu khác	136		134.558.258.887	129.364.759.915
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.729.306.422)	(1.436.522.524)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		49.519.122	50.417.591
IV Hàng tồn kho	140		102.047.367.940	85.900.032.577
1 Hàng tồn kho	141		104.321.873.457	87.967.063.384
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.274.505.517)	(2.067.030.807)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		6.642.560.424	3.405.959.078
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.514.285.801	2.744.142.620
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
2 Tài sản ngắn hạn khác	155		3.128.274.623	661.816.458
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		288.672.035.022	318.852.754.295
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		3.179.419.161	4.009.419.161
2 Phải thu dài hạn khác	216			
2 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3.179.419.161)	(4.009.419.161)

1	2	3	4	5
II Tài sản cố định	220		248.160.776.835	277.750.522.035
1 Tài sản cố định hữu hình	221		243.064.155.320	271.940.016.428
- Nguyên giá	222		576.475.091.735	582.389.574.437
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(333.410.936.415)	(310.449.558.009)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2 Tài sản cố định vô hình	227		5.096.621.515	5.810.505.607
- Nguyên giá	228		8.994.486.943	8.994.486.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.897.865.428)	(3.183.981.336)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
III Tài sản dở dang dài hạn	240		206.285.800	1.276.066.787
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		206.285.800	1.276.066.787
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
IV Tài sản dài hạn khác	260		40.304.972.387	39.826.165.473
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		40.304.972.387	39.794.165.473
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
2 Tài sản dài hạn khác	268			32.000.000
5 Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		903.781.108.173	888.731.766.850
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		240.585.378.084	248.807.160.701
I Nợ ngắn hạn	310		227.631.068.013	237.431.428.994
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		62.965.074.906	65.595.596.986
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.475.823.890	4.152.166.125
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.644.447.202	17.254.574.343
4 Phải trả người lao động	314		6.819.504.203	8.073.859.020
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		70.454.397.300	81.170.131.534
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		61.665.725.152	57.098.095.065
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321		-	548.717.910
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.606.095.360	3.538.288.011
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

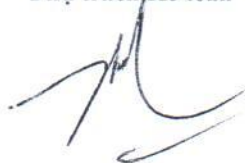
1	2	3	4	5
II Nợ dài hạn	330		12.954.310.071	11.375.731.707
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
1 Phải trả dài hạn khác	337		12.954.310.071	11.375.731.707
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 Trái phiếu chuyên đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		663.195.730.089	639.924.606.149
I Vốn chủ sở hữu	410		663.195.730.089	639.924.606.149
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351	302.726.583.351
3 Quyền chọn chuyên đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		163.508.737.432	127.110.496.383
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.752.589.306	55.879.706.415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.219.796.306	55.879.706.415
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.532.793.000	
5 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		903.781.108.173	888.731.766.850

Người lập



Vũ Văn Thức

Phụ trách, Kế toán



Hoàn Thế Đức



TP.HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		282.217.637.765	285.368.802.405	711.704.661.482	720.824.138.846
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.340.558.653	628.579.724	5.939.978.803	4.893.777.409
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		280.877.079.112	284.740.222.681	705.764.682.679	715.930.361.437
4 Giá vốn hàng bán	11		172.628.874.531	183.351.338.027	453.694.947.756	477.111.316.383
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		108.248.204.581	101.388.884.654	252.069.734.923	238.819.045.054
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.066.297.915	1.686.642.473	10.653.156.996	6.317.414.250
7 Chi phí tài chính	22		118.074.761	54.611.965	531.319.154	110.505.008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				12.800.000	
8 Chi phí bán hàng	25		74.749.196.255	64.315.279.661	158.368.905.499	159.629.880.446
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.997.476.339	16.183.280.926	48.374.332.488	40.305.794.521
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		21.449.755.141	22.522.354.575	55.448.334.778	45.090.279.329
11 Thu nhập khác	31		1.043.812.832	1.534.942.123	2.581.324.694	3.108.407.775
12 Chi phí khác	32		68.298.021	713.893.803	2.452.285.463	1.649.806.194
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		975.514.811	821.048.320	129.039.231	1.458.601.581
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.425.269.952	23.343.402.895	55.577.374.009	46.548.880.910
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.892.476.952	4.983.208.689	10.911.670.645	8.745.830.500
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.532.793.000	18.360.194.206	44.665.703.364	37.803.050.410
17 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.039.662.256	17.293.211.854	29.840.994.415	27.084.452.810
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.202	1.191	2.896	2.451

Người lập



Vũ Văn Thức

Phụ trách Kế toán



Hoàng Thế Đức



TP. HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIBICA**

Trưởng Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		55.577.374.009	46.548.880.910
2 Điều chỉnh cho các khoản			13.408.717.611	22.670.041.500
- Khấu hao TSCĐ	02		23.675.262.498	29.197.260.587
- Các khoản dự phòng	03		212.470.800	(536.110.101)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.682.925.553)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.796.090.134)	(5.991.108.986)
- Chi phí lãi vay	06			
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.986.091.620	69.218.922.410
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.431.395.647)	3.195.119.918
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.354.810.073)	(28.230.799.367)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.221.782.617)	(13.263.688.386)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.280.950.095)	783.044.899
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.091.762.283)	(10.805.682.800)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.527.487.983	3.459.624.640
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.776.922.940)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.644.044.052)	24.356.541.314
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(864.236.727)	(6.733.476.718)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(285.698.500.000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		299.495.000.000	-
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.796.090.134	5.991.108.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.728.353.407	(742.367.732)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.376.299.540)	(9.301.303.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.376.299.540)	(9.301.303.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.291.990.185)	14.312.869.782
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		287.205.941.806	166.707.165.726
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		283.913.951.621	181.020.035.508

Người lập



Vũ Văn Thức

Phụ trách Kế toán



Hoàng Thế Đức



TP. HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 5 ngày 25/06/2015).

- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).

- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 (trong vòng 12 tháng).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

6. Cấu trúc tập đoàn

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.

- Nhà máy Bibica Hà Nội.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Khu Công Nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát và các loại thực phẩm khác

Công ty BiBiCa Miền Bắc TNHH	Khu Công Nghiệp Phố Nối A, tỉnh Hưng Yên	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
---------------------------------	---	------	--

Công ty Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Các bên liên quan của công ty gồm : (xem mục VIII.3)

- Công ty Lotte confectionery Co., Ltd, do công ty này nắm giữ 44 % vốn chủ sở hữu của công ty.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong năm báo cáo :

- Ngày 16/04/2015 Công ty nhận được Quyết định số 676/QĐ - CT - TT của Cục thuế TPHCM về việc thanh tra thuế tại Công ty trong thời kỳ 2009 - 2012. Vấn đề liên quan sau đợt thanh tra Công ty đã có gửi báo cáo bằng văn bản số : 001883/2015 /VB - BBC và 001884/2015/VB - BBC ngày 14/07/2015 đến Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán TPHCM theo quy định.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong phần lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu " Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng khế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;
- b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả (không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba)

a . Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b . Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c . Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d . Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1 . Tiền	30/09/2015	01/01/2015
Tiền mặt	311.593.998	109.702.484
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.477.357.623	46.718.739.322
Tiền đang chuyển		-
	55.788.951.621	46.828.441.806

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HÓA AN	684.881.000	267.907.500	416.973.500	684.881.000	215.775.000	469.106.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH	2.305.557.331	617.242.800	1.688.314.533	2.305.557.332	953.071.028	1.352.486.304
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO	487.959.002	235.637.250	252.321.752	766.727.921	282.139.200	484.588.721
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MỸ CHÂU	975.259.756	547.082.200	428.177.556	975.259.755	612.896.600	362.363.155
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG	164.448.732	359.181.180	-	164.448.732	311.232.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BÌNH THẠNH	71.672	60.000	11.672	71.672	72.000	-
CÔNG TY CƠ ĐIỆN LẠNH SÀI GÒN	467.560	201.840	265.720	467.560	225.600	241.960
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU	99.774	38.800	60.974	99.774	30.800	68.974
Tổng giá trị cổ phiếu	4.618.744.826	2.027.351.570	2.786.125.706	4.897.513.746	2.375.442.228	2.668.855.114

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn

Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn
 Tại Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển - CN Gia Định
 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	111.125.000.000	111.125.000.000	101.377.500.000	101.377.500.000
Tại Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển - CN Gia Định	115.000.000.000	115.000.000.000	136.000.000.000	136.000.000.000
Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	2.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	228.125.000.000	228.125.000.000	240.377.500.000	240.377.500.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con :

+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông

	30/09/2015	01/01/2015
	65.294.339.551	65.294.339.551
Tổng	65.294.339.551	65.294.339.551

3. Phải thu của Khách hàng	30/09/2015	01/01/2015
a) Phải thu của khách hàng tại Công ty CP BiBiCa		
LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (SAIGON CO-OP)	-	6.173.399.851
b) Phải thu của khách hàng tại Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông		
CÔNG TY TNHH 1 TV CÔNG THU MÓNG CÁI	-	294.800.000
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .	-	1.786.168.679
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2015	01/01/2015
Giá trị		
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	991.223.179	991.223.179
Giá trị tổn thất và chi phí khôi phục dây chuyền sản xuất bánh Lotte Pie bị hỏa hoạn chờ PVI bồi thường (*)	126.588.275.371	126.588.275.371
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	628.823.438	665.174.467
Phải thu lại thuế TNCN (2009 - 2012) Cơ quan thuế truy thu từ người lao động	1.982.231.113	
Phải thu khác	4.367.705.786	1.120.086.898
	134.558.258.887	129.364.759.915

(*) Chi phí tổn thất, sửa chữa và khôi phục Dây chuyền sản xuất bánh Lotte Pie bị hỏa hoạn vào ngày 15 Tháng 05 năm 2011 mà Công ty tin tưởng rằng sẽ được bồi thường toàn bộ bởi Công ty Bảo hiểm dầu khí PVI theo các điều khoản trong Hợp đồng bảo hiểm số 10/15/15/TSKT/PC0087 được ký ngày 15/06/2010 và dựa vào báo cáo thẩm định được cung cấp bởi Crawford vào ngày 01/12/2013.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác.		50.556.590		50.417.591
	-	49.519.122	-	50.417.591

6. Nợ xấu

Khách hàng	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1041 – CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT NHÀ TÔI	30.525.613	15.262.807	(15.262.807)	30.525.613	15.262.807	(15.262.806)
1164 – CÔNG TY CỔ PHẦN FC VIỆT NAM – Phan Anh Tuấn	79.104.937	23.731.481	(55.373.456)	79.104.937	34.501.962	(44.602.975)
1185 – CTY CP XD TMDV MẠNH AN	451.873.877	135.562.163	(316.311.714)	451.873.877	-	(451.873.877)
1202 – DNTN TM NGỌC MAI	541.462.697	162.438.809	(379.023.888)	541.462.697	270.731.348	(270.731.349)
1251 – CTY TNHH PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TÂN TRƯỜNG PHÁT				21.155.835	10.577.917	(10.577.918)
1273 – CÔNG TY TNHH TM VÀ SX TRANG LY	182.261.052	49.802.842	(132.458.210)	166.009.472	-	(166.009.472)
1303 – HỘ KINH DOANH CÁ THỂ TRẦN VĂN BÌNH	4.060.707	1.218.212	(2.842.495)	4.060.707	1.630.262	(2.430.445)
1323 – CÔNG TY TNHH THIÊN VIỆT	44.880.551	13.464.165	(31.416.386)	44.880.551	13.628.294	(31.252.257)
1342 – CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÂM BẮC NAM	86.403.378	25.921.013	(60.482.365)	140.738.805	33.825.671	(106.913.134)
1692 – CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HẠNH TUẤN	133.086.897	39.926.069	(93.160.828)	133.086.897	44.192.069	(88.894.828)
1792 – TRỊNH THỊ MINH NGUYỆT	359.784	179.892	(179.892)	359.784	204.689	(155.095)
1811 – CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI AN VIỆT	383.726.337	115.117.901	(268.608.436)	383.726.337	141.729.224	(241.997.113)
4051 – CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THỰC PHẨM SAO VIỆT	11.121.792	5.560.896	(5.560.896)	11.121.792	7.785.254	(3.336.538)
4431 – CÔNG TY TNHH VĂN HÓA THIÊN THANH				9.548.225	9.548.225	-
4751 – SIÊU THỊ TIỆN ÍCH VIỆN 103	6.590.577	3.295.289	(3.295.289)	6.590.577	4.105.860	(2.484.717)
5871 – CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM FOOD				188.057	188.057	-
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT (*)	3.179.419.161	-	(3.179.419.161)	4.009.419.161	-	(4.009.419.161)
1020 – DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	22.097.790	6.629.337	(15.468.453)	-	-	-

Khách hàng	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1027 – NHÀ SÁCH DỤC THANH - NGUYỄN VĂN CỬ	18.472.608	5.541.782	(12.930.826)	-	-	-
1036 – NHÀ SÁCH NGUYỄN VĂN CỬ QUẬN 2	15.617.279	4.685.184	(10.932.095)	-	-	-
1055 – NHÀ SÁCH NGUYỄN VĂN CỬ 4	28.795.739	11.609.990	(17.185.749)	-	-	-
1088 – NHÀ SÁCH NGUYỄN VĂN CỬ - DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	33.216.961	13.458.683	(19.758.279)	-	-	-
1112 – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN PHONG TẠI KHÁNH HÒA – SIÊU THỊ MAXIMARK CAM RANH	49.620.261	17.585.414	(32.034.848)	-	-	-
1127 – CN DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA - NS NGUYỄN VĂN CỬ NINH THUẬN	15.778.000	7.889.000	(7.889.000)	-	-	-
1129 – NHÀ SÁCH NGUYỄN TẮT THÀNH	28.840.027	11.396.288	(17.443.739)	-	-	-
1143 – CÔNG TY CỔ PHẦN NHẤT NAM	76.189.175	53.332.423	(22.856.753)	-	-	-
1174 – CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX VIỆT NAM	4.241.969	2.969.378	(1.272.591)	-	-	-
1192 – CÔNG TY SIÊU THỊ HÀ NỘI - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – HAPRO	42.233.124	13.358.438	(28.874.686)	-	-	-
1197 – CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI CẦU GIẤY – Lê Văn Thủy	1.999.991	1.399.994	(599.997)	-	-	-
1206 – NGUYỄN VĂN CỬ - QUẢNG TRỊ CN DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	15.350.402	4.605.121	(10.745.281)	-	-	-
1208 – NGUYỄN VĂN CỬ THÁP MƯỜI - CN DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	13.414.044	4.024.213	(9.389.831)	-	-	-
1215 – NGUYỄN VĂN CỬ - QUẢNG BÌNH CN DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	15.420.800	4.626.240	(10.794.560)	-	-	-
1226 – CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH METRO CASH & CARRY VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG – Metro Hồng Bàng	21.576.201	10.872.174	(10.704.027)	-	-	-

Khách hàng	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1289 – CÔNG TY TNHH METRO CASH & CARRY VN – FD 017 (20529/20529/21226/24144/24147)	9.986.312	6.990.418	(2.995.894)	-	-	-
1444 – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN PHONG TẠI KHÁNH HÒA – TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI MAXIMARK NHA TRANG	72.014.972	24.293.896	(47.721.076)	-	-	-
1452 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI – SIÊU THỊ HAPRO MART MẠO KHÊ	11.617.692	3.485.308	(8.132.384)	-	-	-
1471 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI – SIÊU THỊ HAPRO MART CHÍ LINH	3.946.800	1.184.040	(2.762.760)	-	-	-
1473 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI – SIÊU THỊ HAPRO 102 THÁI THỊNH	1.579.480	473.844	(1.105.636)	-	-	-
1474 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI – SIÊU THỊ HAPRO THÁI BÌNH	32.856.032	9.856.810	(22.999.222)	-	-	-
1506 – CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÍN	4.631.597	3.242.118	(1.389.479)	-	-	-
1751 – CN. DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA - NS NGUYỄN VĂN CỬ PHÚ YÊN	16.299.360	4.889.808	(11.409.552)	-	-	-
1802 – SIÊU THỊ TIỀN GIANG - DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA – SIÊU THỊ TIỀN GIANG - DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	14.355.601	7.177.801	(7.177.801)	-	-	-
1952 – DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	15.805.440	4.741.632	(11.063.808)	-	-	-
5051 – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI TẠI HẢI PHÒNG	3.030.720	1.515.360	(1.515.360)	-	-	-

Khách hàng	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
6734 – CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HUY HOÀNG	27.788.168	19.451.718	(8.336.450)	-	-	-
6793 – CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT KHẨU JINWOO	24.652.199	17.256.539	(7.395.660)	-	-	-
6817 – CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐẦU TƯ AC&N	8.146.550	5.702.585	(2.443.965)	-	-	-
Cộng	5.784.452.654	875.727.071	(4.908.725.583)	6.033.853.324	587.911.639	(5.445.941.685)

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết vay: Tại bản án số 20/2012/KDTM - ST ngày 26/12/2012 của Tòa án quận Tân Bình đã thông qua phán quyết Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết phải trả cả gốc và lãi với số tiền là : 9.052.812.500 đồng. Hiện nay chỉ cục thi hành án dân sự Quận Tân Bình đang tiến hành các thủ tục thi hành án theo đơn yêu cầu của Công ty.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.666.168.740	1.858.666.818	45.062.003.435	1.518.922.627
Công cụ, dụng cụ	6.607.744.780	415.838.699	6.571.905.942	548.108.180
Chi phí SX, KD dở dang	1.215.506.876		1.334.344.195	
Thành phẩm	56.832.453.061		34.712.943.833	
Hàng gửi đi bán			285.865.979	
	104.321.873.457	2.274.505.517	87.967.063.384	2.067.030.807

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng, thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại màng, nhãn, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang		
a) Chi phí dự án BiBiCa Miền Bắc	30/09/2015	01/01/2015
- XDCB		1.235.395.811
		1.235.395.811

b) Chi phí cho dự án khác
- Chi phí khác

206.285.800	40.670.976
206.285.800	40.670.976
206.285.800	1.276.066.787

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	125.266.901.818	433.225.002.273	12.077.846.661	11.636.128.526	183.695.159	582.389.574.437
Tăng trong năm		923.124.851				923.124.851
Trong đó:						
Mua mới		923.124.851				923.124.851
Thanh lý		6.279.212.366		558.395.187		6.837.607.553
Số cuối năm	125.266.901.818	427.868.914.758	12.077.846.661	11.077.733.339	183.695.159	576.475.091.735
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.158.865.803	107.081.174.471	1.938.368.635	3.404.736.942	-	116.583.145.851
Giá trị khấu hao lũy kế:						
		-	-	-	-	-
Số đầu năm	49.232.833.751	245.812.635.642	8.197.591.450	7.088.974.991	117.522.175	310.449.558.009
Khấu hao trong năm	4.742.198.796	23.183.046.207	909.202.997	858.309.155	18.073.593	29.710.830.748
Thanh lý	-	6.119.057.155	135.118.000	495.277.187	-	6.749.452.342
Số cuối năm	53.975.032.547	262.876.624.694	8.971.676.447	7.452.006.959	135.595.768	333.410.936.415
Giá trị còn lại:						
		-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	76.034.068.067	187.412.366.631	3.880.255.211	4.547.153.535	66.172.984	271.940.016.428
- Tại ngày cuối năm	71.291.869.271	164.992.290.064	3.106.170.214	3.625.726.380	48.099.391	243.064.155.320

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256.080.000	8.738.406.943	8.994.486.943
Số cuối năm	256.080.000	8.738.406.943	8.994.486.943
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>		2.054.550.865	2.054.550.865
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	3.183.981.336	3.183.981.336
Khấu hao trong năm	-	713.884.092	713.884.092
Số cuối năm	-	3.897.865.428	3.897.865.428
Giá trị còn lại:			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	5.554.425.607	5.810.505.607
- Tại ngày cuối năm	256.080.000	4.840.541.515	5.096.621.515

11. Chi phí trả trước	30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.024.552.250	1.600.086.803
- Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng KCN	211.909.500	
- Các khoản khác	1.277.824.051	1.144.055.817
Cộng	3.514.285.801	2.744.142.620
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	24.180.050.550	24.565.252.136
- Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bình Dương	7.659.543.913	7.839.064.474
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.210.442.433	3.235.493.321
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.784.870.619	3.954.685.179
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.470.064.872	199.670.363
	40.304.972.387	39.794.165.473

12. Phải trả người bán	30/09/2015	01/01/2015
a) Các khoản phải trả người bán		
Văn phòng công ty	48.015.000	-
CÔNG TY LUẬT TNHH MTV HOÀNG MINH TÂM	48.015.000	-
Nhà máy Hà Nội	1.048.033.950	1.447.117.154
CTY TNHH TÍN THÀNH	417.322.950	387.197.404
CTY TNHH DẦU THỰC VẬT CÁI LÂN	182.589.000	360.525.000
CTY CỔ PHẦN TIẾN HUNG	215.622.000	633.844.750
ÂU THỊ THƠ	232.500.000	65.550.000
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	1.521.344.088	2.100.248.524
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN IN BAO BÌ KHATOCO	1.521.344.088	2.100.248.524
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Công ty không có phát sinh số nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày báo cáo		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Không có phát sinh trong kỳ báo cáo		

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế TNDN	1.628.519.843	3.892.476.952	2.114.430.449	3.406.566.346
- Thuế GTGT	(343.875.703)	13.658.961.461	7.160.635.234	6.154.450.524
- Thuế TNCN	120.652.750	389.409.741	426.632.159	83.430.332
Cộng	1.405.296.890	17.940.848.154	9.701.697.842	9.644.447.202
14. Chi phí phải trả			30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn				
Trích trước chi phí bán hàng			49.460.261.290	78.107.046.231
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2014			225.000.000	280.000.000
Trích trước chi phí bản quyền Lotte Pie năm 2013 và 09 tháng 2014			-	1.128.220.000
Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca và điện nước			1.298.053.974	613.609.223
Trích trước thù lao HĐQT 2014			681.946.795	1.041.256.080
Cộng			51.665.262.059	81.170.131.534
15. Phải trả khác			30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn				
- Công ty Bảo hiểm PVI ứng trước tiền bồi thường			53.877.712.560	53.877.712.560
- Các khoản thu từ bán thanh lý hàng hóa, tài sản			2.585.740.365	2.585.740.365
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			5.202.272.227	634.642.140
Cộng			61.665.725.152	57.098.095.065
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			7.234.868.014	4.800.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			5.719.442.057	6.575.531.707
Cộng			12.954.310.071	11.375.731.707
16. Dự phòng phải trả			30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn				
Dự phòng phải trả khác				
Chi phí lương bổ sung 2015			18.789.135.241	-
Chi phí thuê ụ, hệ thống MT 2015			-	548.717.910
Cộng			18.789.135.241	548.717.910

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	102.979.268.136	34.268.989.250		594.182.660.737
Lãi/(lỗ) trong năm					57.238.423.383		57.238.423.383
Trích lập các quỹ				24.131.228.247	(24.131.228.247)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-	(2.244.008.771)		(2.244.008.771)
Chia cổ tức 2012				-	(9.252.469.200)		(9.252.469.200)
Tạm ứng cổ tức năm 2013							-
Đánh giá CLTG cuối năm							-
Số dư cuối năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	127.110.496.383	55.879.706.415		639.924.606.149
Lãi/(lỗ) trong năm					44.665.703.364		44.665.703.364
Hoàn nhập CLTG							-
Trích lập các quỹ				36.398.241.049	(36.398.241.049)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.889.641.024)		(2.889.641.024)
Chia cổ tức					(18.504.938.400)		(18.504.938.400)
Đánh giá CLTG cuối kỳ							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ này	154.207.820.000	302.726.583.351	-	163.508.737.432	42.752.589.306	-	663.195.730.089

18 . Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kê toán

a) Ngoại tệ các loại :	30/09/2015	01/01/2015
USD	2.532.921	808.936
EUR	30.000	317

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Trong kỳ, Công ty thu nợ Công ty CP Bông Bạch Tuyết với số tiền là 250.000.000 đồng (Trong đó bao gồm 7.500.000 đồng chi phí thi hành án).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Doanh thu bán hàng	282.217.637.765	285.368.802.405
	282.217.637.765	285.368.802.405

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Bán hàng	9.038.570	6.527.280
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	9.731.744	-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Chiết khấu thương mại	264.433.913	-
- Hàng bán bị trả lại	1.076.124.740	628.579.724
	1.340.558.653	628.579.724

3- Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	172.628.874.531	183.351.338.027
	172.628.874.531	183.351.338.027

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.243.946.706	1.594.228.148
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.461.000	17.416.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	67.533.373	74.998.325
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.730.356.836	-
	4.066.297.915	1.686.642.473

5- Chi phí tài chính

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Lãi tiền vay	7.000.000	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.814.651	54.611.965
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	80.260.110	-
	118.074.761	54.611.965

6 - Thu nhập khác

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	1.043.812.832	1.534.942.123
	1.043.812.832	1.534.942.123

7 - Chi phí khác

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-

- Các khoản khác	68.298.021	713.893.803
	68.298.021	713.893.803
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2015	Quý 3/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương, lương bổ sung	9.383.638.929	9.601.109.450
Chi phí khác	6.613.837.410	6.582.171.476
b) Chi tiết các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	18.269.981.119	13.291.864.049
Chi phí trademaking - hỗ trợ bán hàng	8.395.878.278	8.874.909.384
Chi phí hoa hồng, BHP, Thuởng DT	11.393.719.086	11.752.321.543
Chi phí vận chuyển	9.270.577.834	10.490.815.112
Chi phí quảng cáo	12.466.764.994	6.842.393.085
Chi phí khác	14.952.274.944	13.062.976.488
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.892.476.952	4.983.208.689
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
	3.892.476.952	4.983.208.689

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính

Công ty đang ghi nhận một khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí ("PVI") với số tiền 126,588,275,371 đồng liên quan đến các chi phí khôi phục và sửa chữa nhà xưởng và dây chuyền sản xuất. Số tiền bồi thường trên sẽ được chi trả bởi PVI theo các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm số 10/15/15/TSKT/PC00867 được ký ngày 15 tháng 06 năm 2010. Công ty đã đệ trình đơn khởi kiện PVI lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") để được giải quyết bồi thường. Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện vẫn chưa được xác định do Tòa án chưa có phán quyết cuối cùng tại ngày báo cáo.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh

3 - Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	1.681.799.795	1.864.636.445
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị (tạm trích)	805.500.000	929.908.544

4 - Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó không tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

5 - Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty.

Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh. Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

6 - Thông tin về dự án đầu tư công ty con : Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Bắc

Hiện tại Công ty NTHH BiBiCa miền Bắc đang trong giai đoạn đầu tư, một số thông tin liên quan đến dự án như sau

- Địa điểm thực hiện dự án : Đường 206, Khu B, Khu Công Nghiệp phố nổi A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng số vốn đăng ký đầu tư : 265 tỷ đồng
- Chi phí đầu tư lũy kế đến 30/09/2015 : 30.619.907.593 đồng, trong đó chủ yếu là tiền thuê đất
- Căn cứ vào Nghị Quyết số 000720/2014/NQĐHĐCĐ ngày 16/07/2014, vốn đầu tư giai đoạn 01 cho Dự Án Hưng Yên là : 45.709.000.000 đồng

Người lập	Phụ trách Kế toán	TP.HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2015 Tổng Giám đốc
		
Vũ Văn Thức	Hoàng Thế Đức	Trương Phú Chiến

